

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (E12)

CTCP Xây dựng điện Vneco 12

Ngày 29/12/2023	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.5%	0%	-

DT thuần
2023

31.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼45.4| -59.3%

LN thuần
2023

-3.13

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.54| -855%

LN sau thuế
2023

-3.30

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.33| -10503%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

1.8%

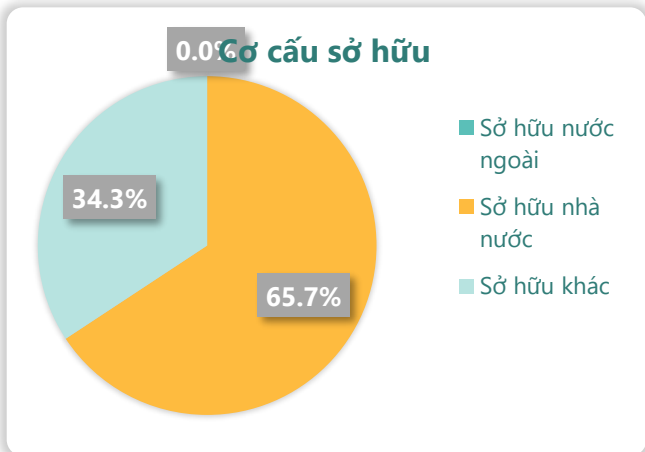
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE
2023

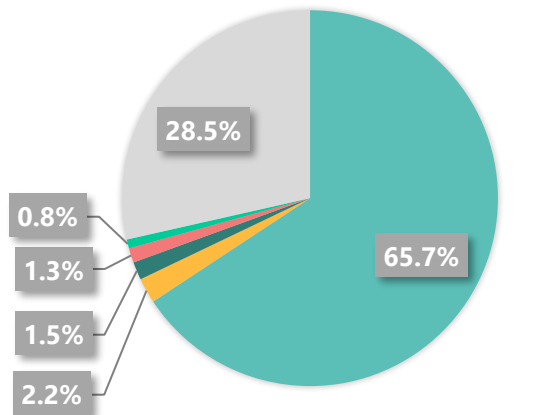
-24.7%

YoY: +/-▼ 24.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6
Số lượng CPLH (CP)	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	580
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.93
EPS	-2,406
P/E	-2.1

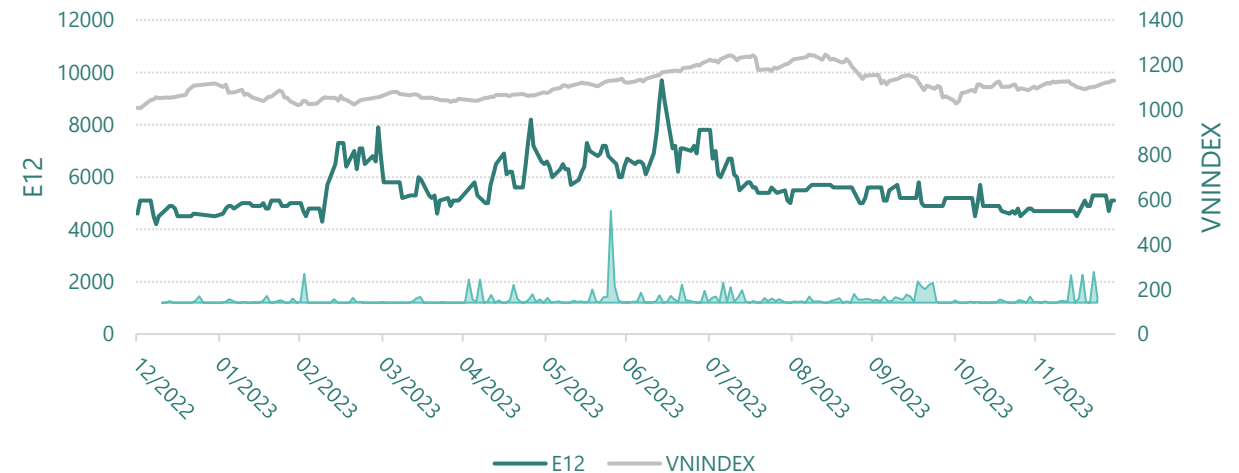


Cơ cấu cổ đông



- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam
- Trương Xuân Phúc (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Văn Chu (Đại diện công bố thông tin)
- Đào Hữu Chuộng
- Hoàng Thị Hồng Nhạn (Kế toán trưởng)
- Khác

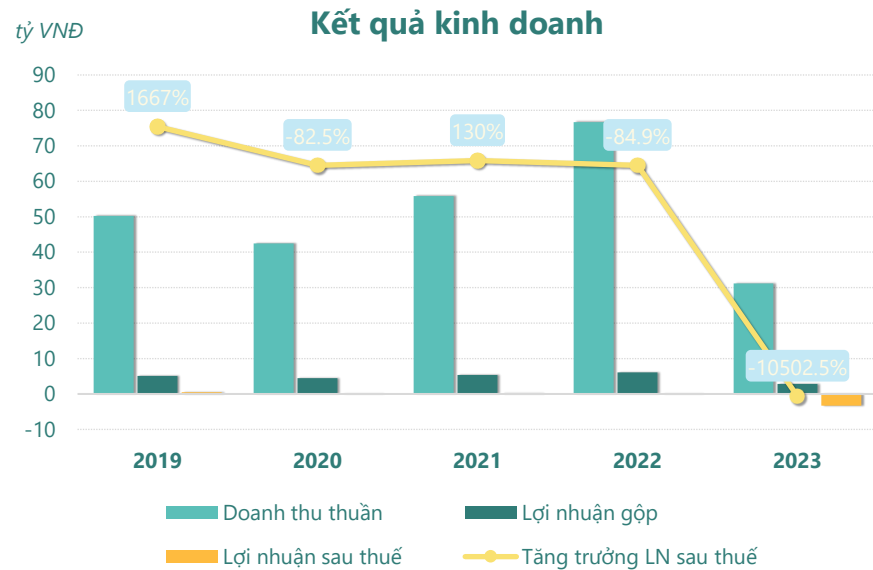
Lịch sử giá



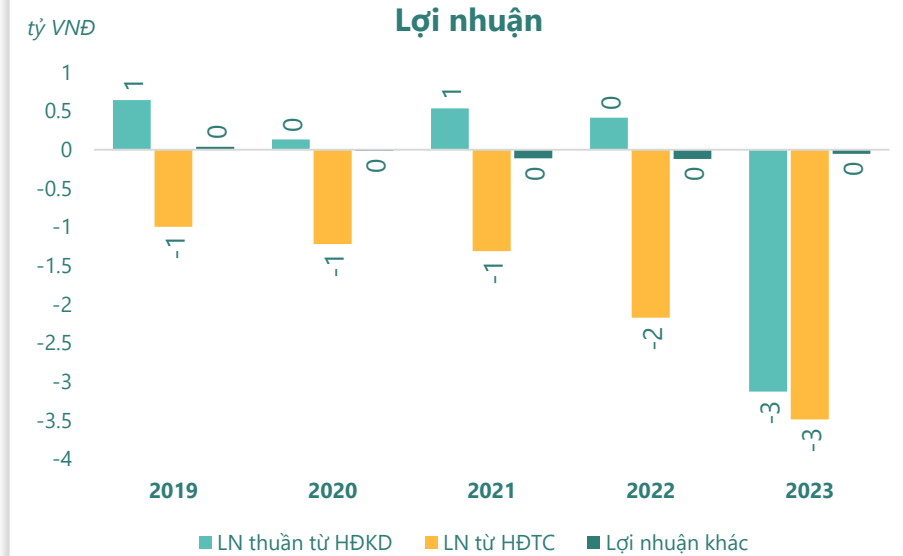
Kết quả kinh doanh **E12** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 59.3%** chỉ còn **31.16** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10503%** chỉ còn **-3.30** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-24.7%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

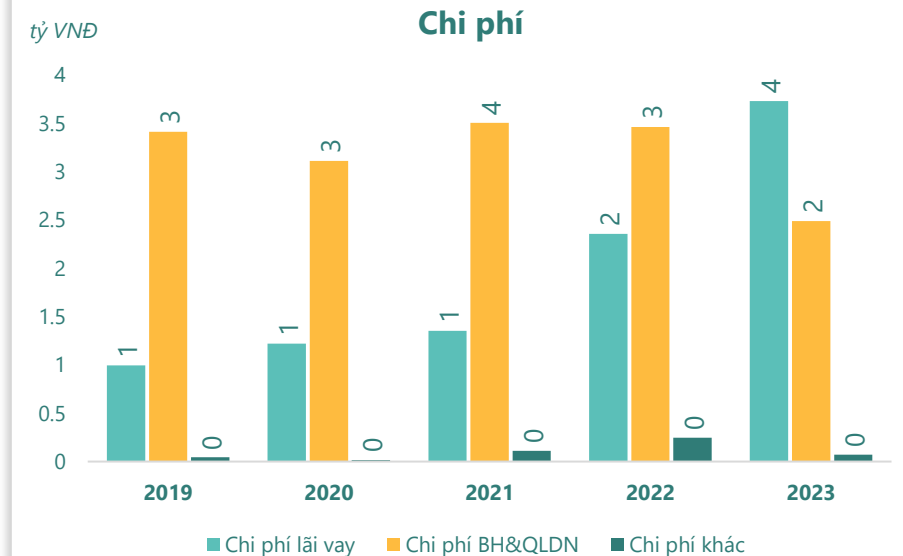
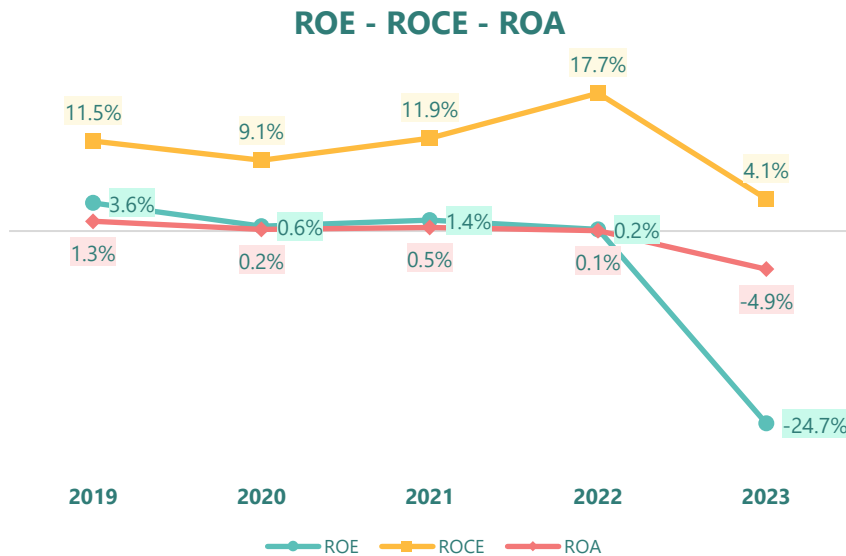


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của E12 năm 2023 giảm đi 3.54 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 3.73 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 2.49 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.07 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

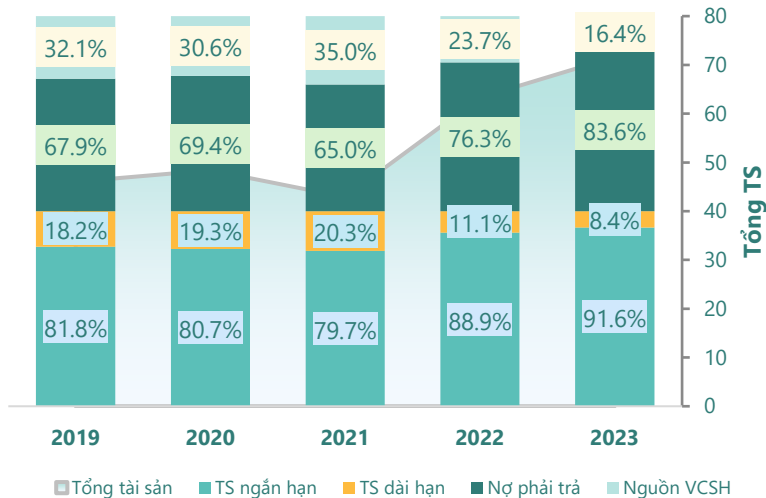
ROE của E12 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn -24.7%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

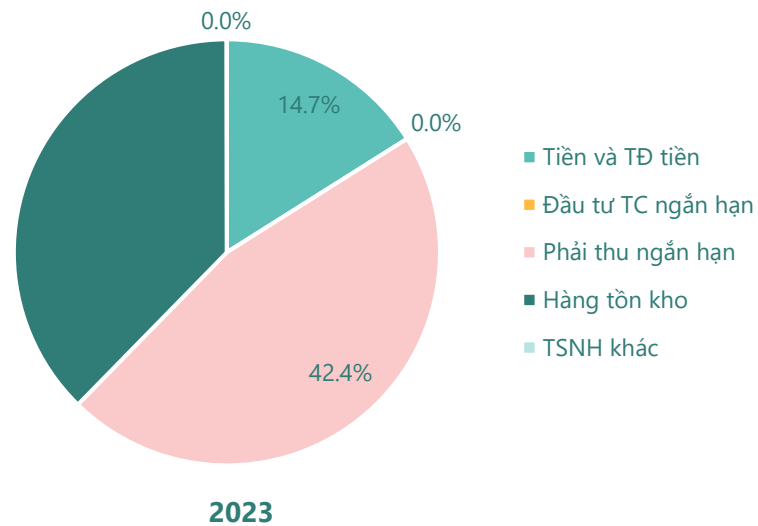
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **E12** năm 2023 tăng trưởng **13.2%** so với năm trước, đạt **71.64** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

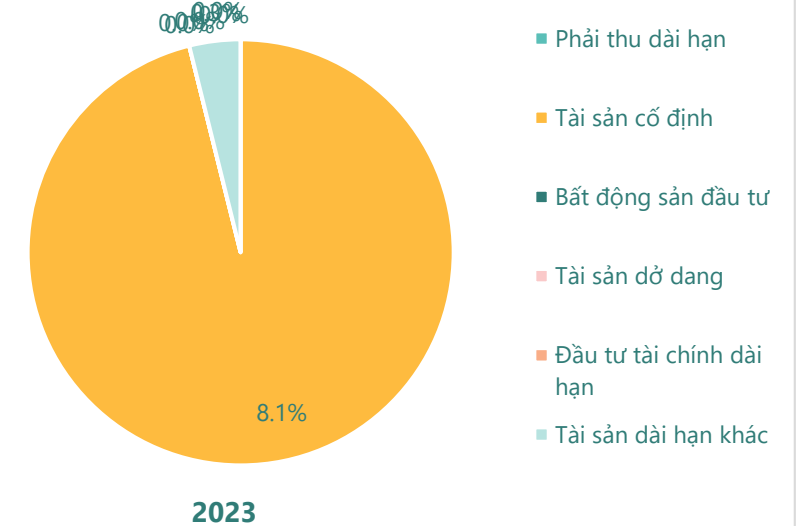


2023

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của E12 đạt **65.60** tỷ đồng, tăng trưởng **16.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 34.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

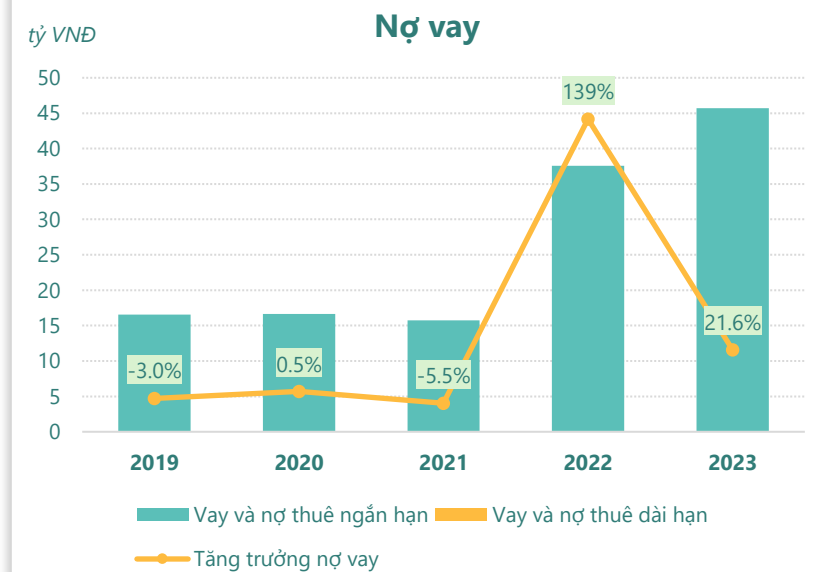
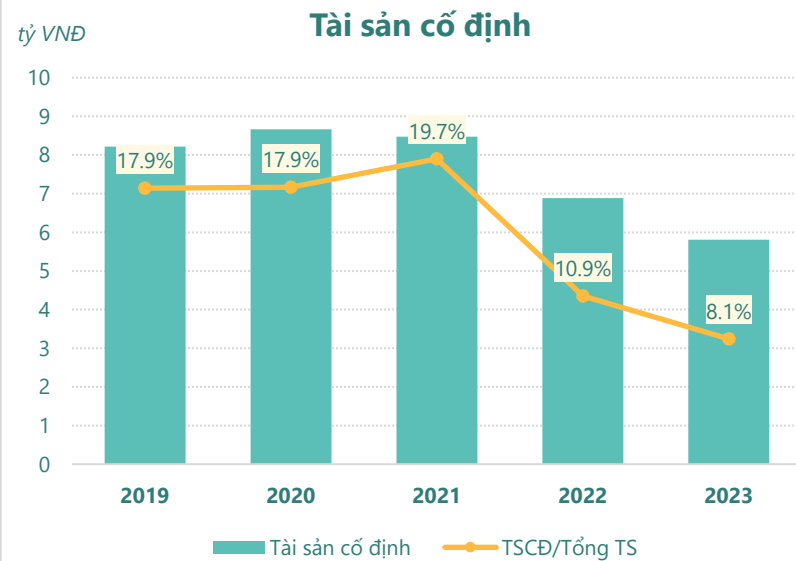
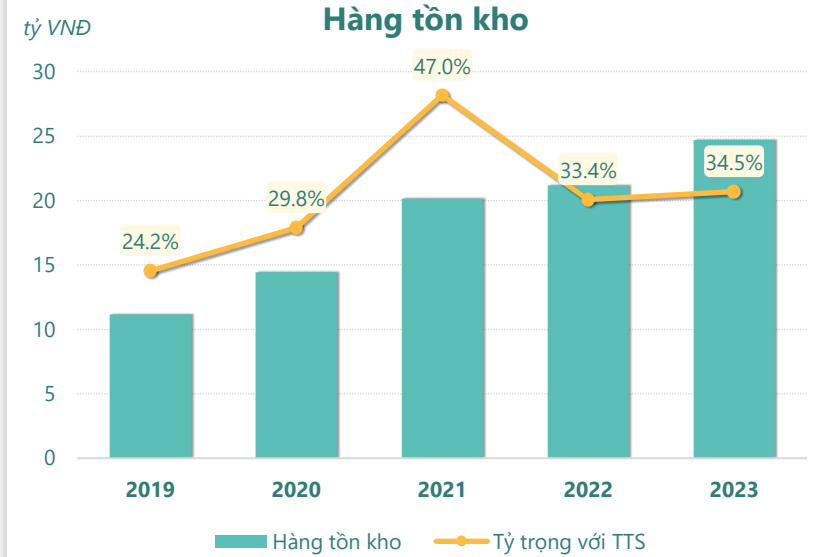
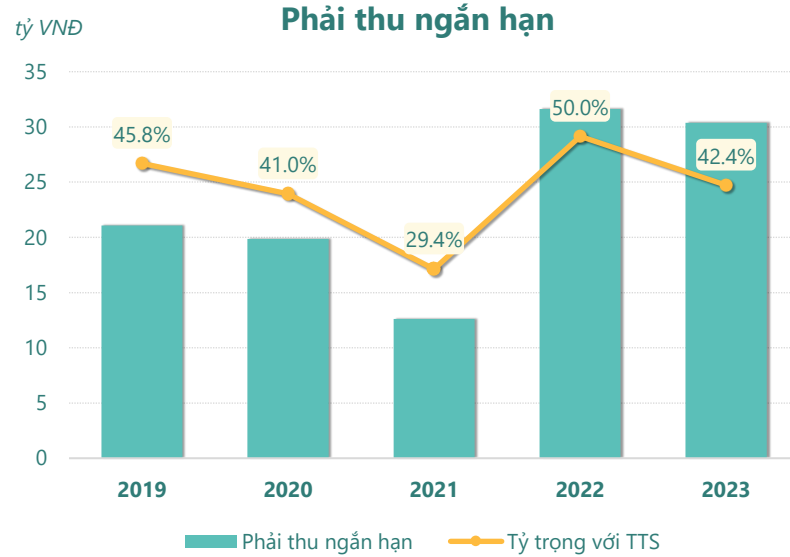
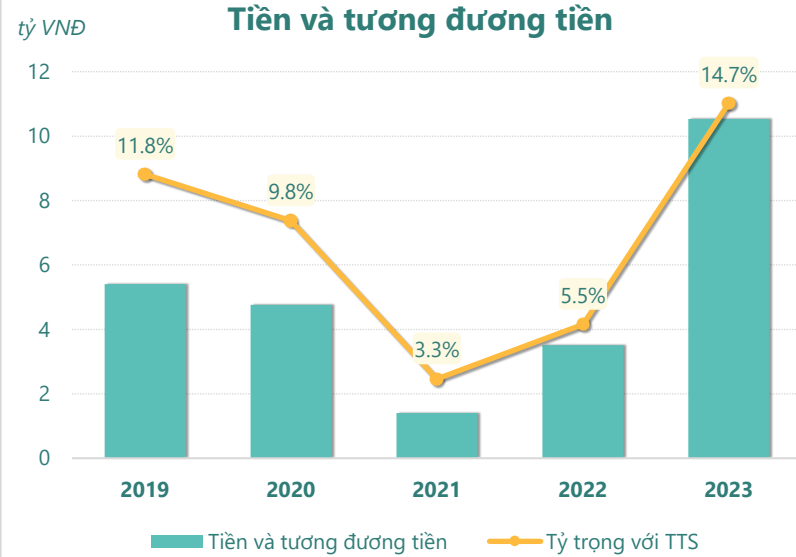


2023

Tài sản dài hạn đạt **6.04** tỷ đồng giảm **13.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **8.43%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.10%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

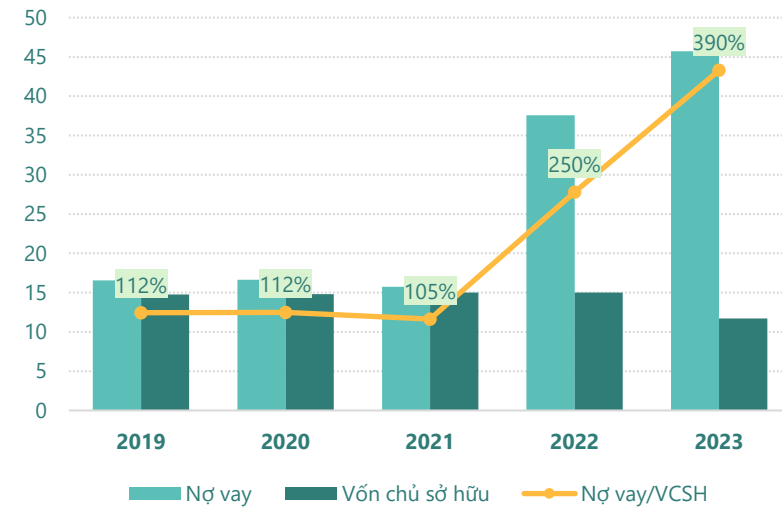
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



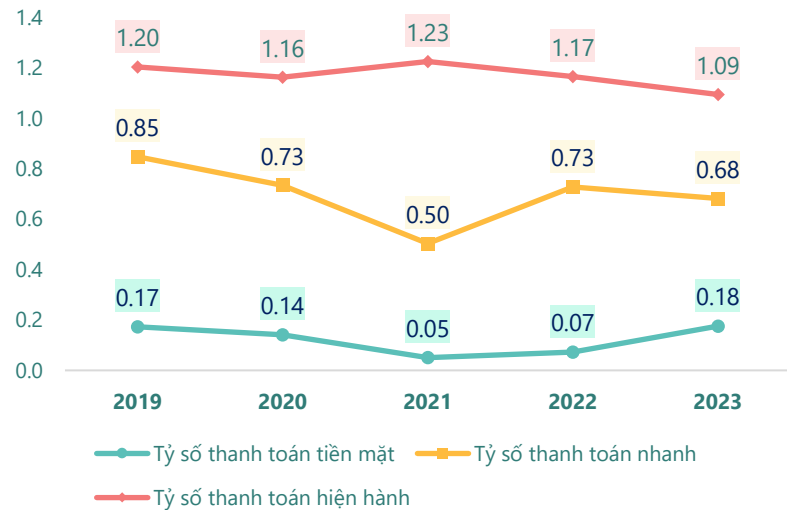
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

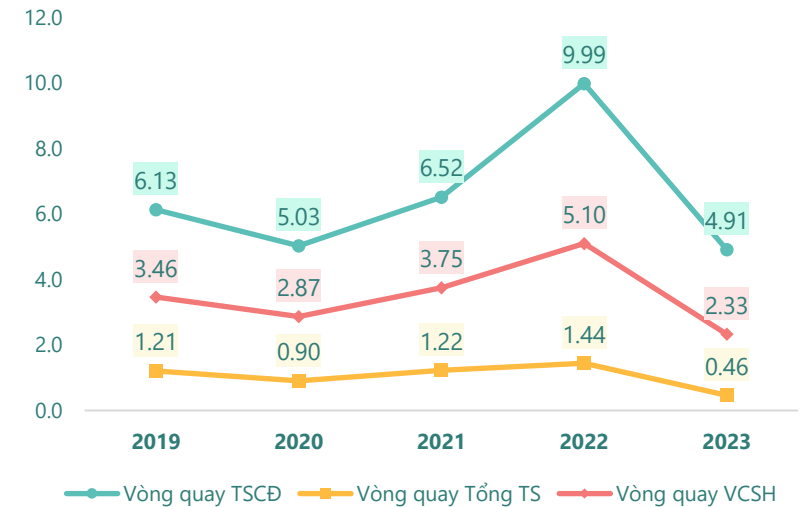
tỷ VND



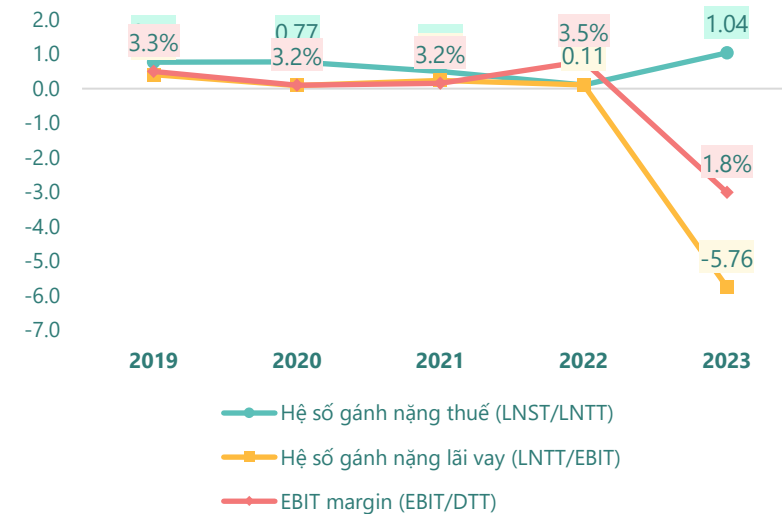
Chỉ số thanh khoản



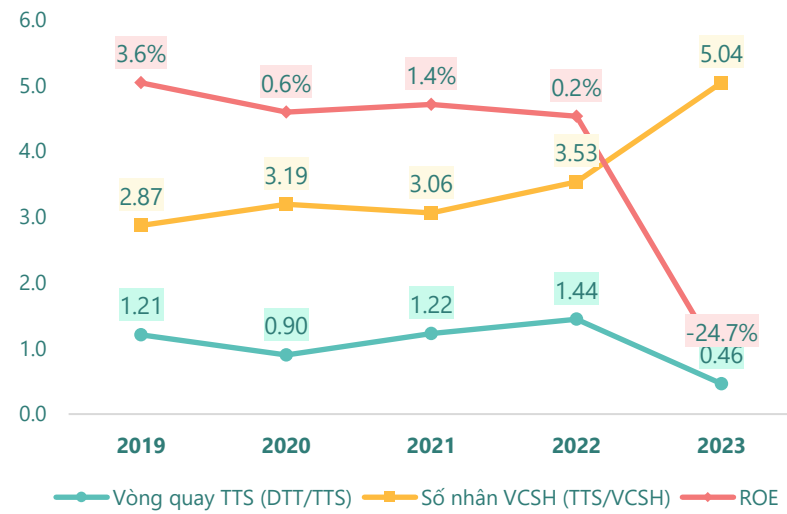
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

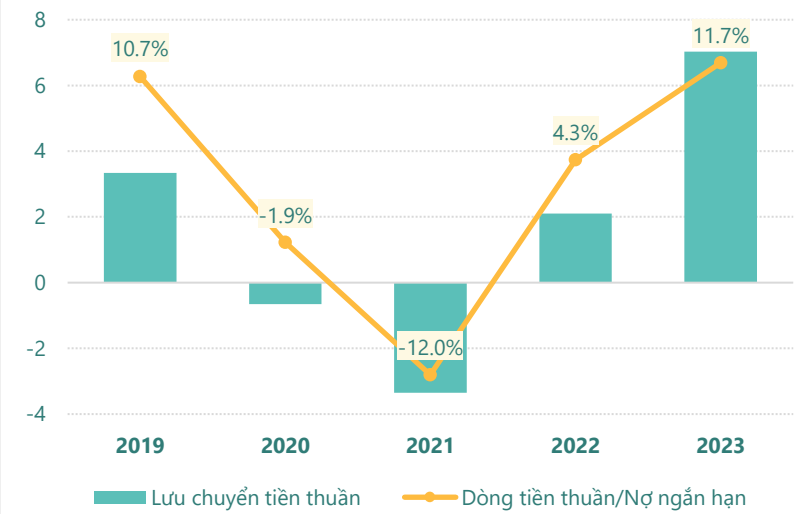


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	42.5	55.9	76.6	31.2
Giá vốn hàng bán	38.0	50.5	70.6	28.3
Lợi nhuận gộp	4.46	5.35	6.05	2.85
Doanh thu HĐTC	0.00	0.04	0.19	0.24
Chi phí TC	1.22	1.35	2.36	3.73
Chi phí lãi vay	1.22	1.35	2.36	3.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.68	0.52	0.41	0.32
Chi phí QLDN	2.43	2.98	3.06	2.17
LN thuần từ HĐKD	0.13	0.53	0.41	-3.13
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.11	-0.12	-0.05
LN trước thuế	0.12	0.42	0.30	-3.18
Lợi nhuận sau thuế	0.09	0.21	0.03	-3.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.09	0.21	0.03	-3.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.46	3.46	-19.5	-0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-5.89	-0.23	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.43	-0.92	21.9	8.13
Tiền đầu kỳ	5.41	4.76	1.41	3.51
Lưu chuyển tiền thuần	-0.65	-3.35	2.10	7.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.76	1.41	3.51	10.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	48.4	42.9	63.3	71.6
Tài sản ngắn hạn	39.1	34.2	56.3	65.6
Tiền và tương đương tiền	4.76	1.41	3.51	10.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.9	12.6	31.6	30.4
Hàng tồn kho	14.4	20.1	21.2	24.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	0.00	0.01
Tài sản dài hạn	9.33	8.72	7.00	6.04
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	8.67	8.47	6.88	5.80
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.67	0.25	0.12	0.23
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	33.6	27.9	48.3	59.9
Nợ ngắn hạn	33.6	27.9	48.3	59.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.6	15.7	37.6	45.7
Phải trả người bán ngắn hạn	8.99	3.17	5.87	3.48
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	14.8	15.0	15.0	11.7
Vốn chủ sở hữu	14.8	15.0	15.0	11.7
Vốn điều lệ	12.0	12.0	12.0	12.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0